

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/10/2014)

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Trần Trung Tuấn

Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		154.487.577.254	123.253.734.762
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	04	53.813.641.469	22.002.207.610
1. Tiền	111		53.813.641.469	22.002.207.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		36.151.939.463	52.594.127.001
1. Phải thu khách hàng	131		34.855.674.890	51.902.363.457
2. Trả trước cho người bán	132		1.260.309.583	595.938.050
5. Các khoản phải thu khác	138	05	535.985.478	482.894.695
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(500.030.488)	(387.069.201)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	06	60.564.246.237	46.731.883.301
1. Hàng tồn kho	141		60.564.246.237	46.731.883.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		3.957.750.085	1.925.516.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	797.985.811	1.052.263.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.313.040.766	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		623.350.275	623.350.276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		223.373.233	249.903.320
B. Tài sản dài hạn	200		361.126.094.880	354.005.280.206
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		106.130.508.704	98.767.871.208
1. TSCĐ hữu hình	221	08	70.617.869.017	64.784.426.569
- Nguyên giá	222		111.772.172.669	104.469.917.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.154.303.652)	(39.685.491.388)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	09	3.158.431.714	-
- Nguyên giá	225		3.191.678.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.246.650)	-
3. TSCĐ vô hình	227	10	16.754.676.432	16.951.992.126
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.199.363.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.444.686.723)	(1.247.371.029)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	15.599.531.541	17.031.452.513
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	12	344.409.581	350.787.539
1. Nguyên giá	241		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(395.376.367)	(388.998.409)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	13	152.635.211.767	152.635.211.767
1. Đầu tư vào công ty con	251		43.555.000.000	43.555.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		109.481.175.000	109.481.175.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400.963.233)	(400.963.233)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		102.015.964.828	102.251.409.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	100.905.426.495	101.127.371.359
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	1.110.538.333	1.124.038.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.613.672.134	477.259.014.968

Các thuyết minh kèm theo từ trang 07 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/10/2014
A. Nợ phải trả	300		285.997.175.282	239.405.634.873
I. Nợ ngắn hạn	310		275.790.210.958	221.065.061.071
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	150.349.152.011	116.505.150.169
2. Phải trả cho người bán	312		83.301.990.943	85.532.279.615
3. Người mua trả tiền trước	313		2.898.472.028	1.310.077.975
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	1.902.357.531	1.925.704.317
5. Phải trả công nhân viên	315		2.198.156.366	1.127.460.035
6. Chi phí phải trả	316		178.640.054	1.003.142.278
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	34.610.880.282	13.281.634.939
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		350.561.743	379.611.743
II. Nợ dài hạn	330		10.206.964.324	18.340.573.802
3. Phải trả dài hạn khác	333		754.583.000	734.583.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	9.373.233.450	17.529.463.729
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		79.147.874	76.527.073
B. Vốn chủ sở hữu	400		229.616.496.852	237.853.380.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	229.616.496.852	237.853.380.095
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.637.962.030	4.637.962.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.580.414.078	1.580.414.078
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		372.029.553	372.029.553
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.588.491.191	17.825.374.434
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.613.672.134	477.259.014.968


Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu


Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		697.629.822.079	3.153.404.777.405	838.542.047.329	2.645.785.302.752
2. Các khoản giảm trừ	02		-	9.888.824	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	697.629.822.079	3.153.394.888.581	838.542.047.329	2.645.785.302.752
4. Giá vốn hàng bán	11	22	673.104.008.701	3.074.028.547.050	819.764.321.694	2.582.956.244.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.525.813.378	79.366.341.531	18.777.725.635	62.829.058.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.434.129.225	8.987.409.446	1.949.071.450	6.166.919.851
7. Chi phí tài chính	22	24	2.561.452.007	12.850.533.959	3.598.189.310	19.903.916.888
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.561.452.007	12.850.533.959	3.598.189.310	19.903.916.888
8. Chi phí bán hàng	24	25	10.740.111.278	35.640.967.876	9.347.480.087	37.092.222.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	4.521.807.358	14.901.886.794	4.512.260.316	11.622.133.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.136.571.960	24.960.362.348	3.268.867.372	377.704.367
11. Thu nhập khác	31		1.258.450.564	4.940.234.588	1.171.505.326	6.059.559.345
12. Chi phí khác	32		491.693.213	1.725.591.537	2.175	1.097.161.936
13. Lợi nhuận khác	40	27	766.757.351	3.214.643.051	1.171.503.151	4.962.397.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.903.329.311	28.175.005.399	4.440.370.523	5.340.101.776
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		1.796.452.555	2.152.101.648	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.106.876.756	26.022.903.751	4.440.370.523	5.340.101.776
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	29	614	1.219	208	250



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

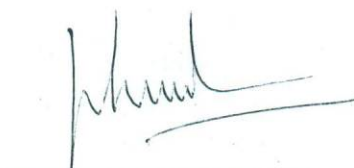
MÃ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14.903.329.311	28.175.005.399	4.440.370.523	5.340.101.776
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao tài sản cố định	2	1.873.392.644	7.242.454.891	1.781.612.999	6.897.303.507
Các khoản dự phòng	3	112.961.287	6.609.803	4.626.999	(25.913.001)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(7.113.786.121)	(8.705.866.048)	(1.990.092.758)	(3.412.083.518)
Chi phí lãi vay	6	2.561.452.007	12.850.533.959	3.598.189.310	19.903.916.888
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	12.337.349.128	39.568.738.004	7.834.707.073	28.703.325.652
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	12.563.376.627	(1.037.055.784)	7.559.515.075	13.179.073.729
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(13.832.362.936)	(32.675.392.360)	16.594.433.337	70.832.792.890
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(2.295.823.110)	74.258.872.374	4.784.855.937	(4.569.450.174)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	476.222.307	386.340.153	2.593.595.037	10.147.621.427
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.896.045.205)	(12.874.461.910)	(3.593.986.880)	(19.626.507.133)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(623.350.275)	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	200.000	200.000	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.790.000)	(827.570.000)	2.316.850.000	2.021.761.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.347.126.811	66.176.320.202	38.089.969.579	100.688.618.058
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(8.599.810.949)	(17.468.299.399)	(2.799.968.803)	(25.387.783.819)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	(963.443.280)	580.462.091	-	581.299.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	9.798.822.681
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.914.367.114	10.170.831.589	1.990.092.758	3.157.689.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(648.887.115)	(6.717.005.719)	(809.876.045)	(11.849.972.793)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	614.203.035.155	2.748.742.298.533	730.521.929.267	2.215.219.103.267
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(587.791.381.592)	(2.797.799.038.380)	(774.477.695.104)	(2.301.547.982.353)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(723.882.000)	(723.882.000)	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	425.422.600	(32.998.000)	-	(5.956.432.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.113.194.163	(49.813.619.847)	(43.955.765.837)	(92.285.311.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.811.433.859	9.645.694.636	(6.675.672.303)	(3.446.665.821)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.002.207.610	44.167.946.833	50.843.619.136	47.614.612.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53.813.641.469	53.813.641.469	44.167.946.833	44.167.946.833



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh kèm theo từ trang 07 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601038204 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 06 ngày 25/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQĐĐ-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng, bán lẻ trụ bơm xăng dầu, phụ tùng, vật tư thay thế;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt, thép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiều liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (trừ xi mạ);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thanh Phú	ấp 2, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thanh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, Phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị số các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	2.778.482.914	3.329.258.839
Tiền gửi ngân hàng	50.504.158.555	18.672.948.771
Tiền đang chuyển	531.000.000	-
Cộng	<u>53.813.641.469</u>	<u>22.002.207.610</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	81.364.281	72.253.220
Các khoản phải thu khác	454.621.197	410.641.475
Cộng	<u>535.985.478</u>	<u>482.894.695</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	214.707.738	-
Thành phẩm	245.168.899	-
Hàng hóa	60.104.369.600	46.731.883.301
Cộng	<u>60.564.246.237</u>	<u>46.731.883.301</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>60.564.246.237</u>	<u>46.731.883.301</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phí bảo lãnh thanh toán ngân hàng	-	199.791.667
Chi phí bảo hiểm tài sản	55.578.088	24.808.572
Công cụ dụng cụ đang phân bổ	742.407.723	827.663.015
Cộng	<u>797.985.811</u>	<u>1.052.263.254</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, kiến trúc <u>VNĐ</u>	Máy móc, thiết bị <u>VNĐ</u>	Phương tiện vận tải <u>VNĐ</u>	Thiết bị quản lý <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2014	69.954.890.427	14.231.834.607	20.224.120.923	59.072.000	104.469.917.957
Tăng trong kỳ	7.688.218.710	266.950.000	-	-	7.955.168.710
- Mua sắm mới	-	266.950.000	-	-	266.950.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.688.218.710	-	-	-	7.688.218.710
Giảm trong kỳ	(652.913.998)	-	-	-	(652.913.998)
- Giảm khác	(652.913.998)	-	-	-	(652.913.998)
Tại ngày 31/12/2014	<u>76.990.195.139</u>	<u>14.498.784.607</u>	<u>20.224.120.923</u>	<u>59.072.000</u>	<u>111.772.172.669</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2014	19.749.610.929	9.947.442.233	9.950.769.147	37.669.079	39.685.491.388
Khấu hao trong kỳ	874.771.954	268.456.253	491.389.602	1.834.533	1.636.452.342
Giảm trong kỳ	(167.640.078)	-	-	-	(167.640.078)
- Giảm khác	(167.640.078)	-	-	-	(167.640.078)
Tại ngày 31/12/2014	<u>20.456.742.805</u>	<u>10.215.898.486</u>	<u>10.442.158.749</u>	<u>39.503.612</u>	<u>41.154.303.652</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2014	<u>50.205.279.498</u>	<u>4.284.392.374</u>	<u>10.273.351.776</u>	<u>21.402.921</u>	<u>64.784.426.569</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>56.533.452.334</u>	<u>4.282.886.121</u>	<u>9.781.962.174</u>	<u>19.568.388</u>	<u>70.617.869.017</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/10/2014	-	-
Tăng trong kỳ	3.191.678.364	3.191.678.364
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.191.678.364</u>	<u>3.191.678.364</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/10/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	33.246.650	33.246.650
Tại ngày 31/12/2014	<u>33.246.650</u>	<u>33.246.650</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/10/2014	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.158.431.714</u>	<u>3.158.431.714</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/10/2014	18.199.363.155	18.199.363.155
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>18.199.363.155</u>	<u>18.199.363.155</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/10/2014	1.247.371.029	1.247.371.029
Khấu hao trong kỳ	197.315.694	197.315.694
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.444.686.723</u>	<u>1.444.686.723</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/10/2014	<u>16.951.992.126</u>	<u>16.951.992.126</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>16.754.676.432</u>	<u>16.754.676.432</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 <u>VNĐ</u>	01/10/2014 <u>VNĐ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	5.435.958.091	10.872.079.063
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Xây dựng trạm chiết Gas Suối Tre	-	8.234.501.518
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.371.500.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	30.000.000	30.000.000
- Công trình sửa chữa các TXD (Túc Trung, La Ngà, Định Quán 3, Long Khánh)	91.600.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	2.884.842.910	139.662.364
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu Gia Tân	-	38.400.000
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	10.163.573.450	6.159.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Tân Hạnh	4.004.200.000	-
- Phần mềm kế toán Fast	462.000.000	462.000.000
	<u>15.599.531.541</u>	<u>17.031.452.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/10/2014	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 31/12/2014	739.785.948	739.785.948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/10/2014	388.998.409	388.998.409
Khấu hao trong kỳ	6.377.958	6.377.958
Tại ngày 31/12/2014	395.376.367	395.376.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/10/2014	350.787.539	350.787.539
Tại ngày 31/12/2014	344.409.581	344.409.581

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	01/10/2014 VNĐ
Đầu tư vào công ty con (1)	43.555.000.000	43.555.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	37.555.000.000	37.555.000.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (2)	109.481.175.000	109.481.175.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (3)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	152.635.211.767	152.635.211.767

(1) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***(2) Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
	<u>109.481.175.000</u>	<u>109.481.175.000</u>

(3) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 31/12/2014:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				<u>(400.963.233)</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	99.801.275.013	99.924.700.017
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	764.019.651	776.458.066
Chi phí khác	78.400.000	333.113.276
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	261.731.831	93.100.000
	<u>100.905.426.495</u>	<u>101.127.371.359</u>

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thế chấp, ký cược	1.110.538.333	1.124.038.333
Cộng	<u>1.110.538.333</u>	<u>1.124.038.333</u>

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	141.510.493.900	113.982.294.364
- Vay ngân hàng	121.510.493.900	89.839.794.364
- Vay tổ chức khác	20.000.000.000	24.142.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	8.838.658.111	2.522.855.805
Cộng	150.349.152.011	116.505.150.169
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	121.510.493.900	89.839.794.364
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	38.187.498.600	15.991.918.114
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai (2)	10.192.998.800	37.604.237.550
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Nai (3)	60.000.000.000	24.276.500.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Nai (4)	13.129.996.500	11.967.138.700
Vay tổ chức khác	20.000.000.000	24.142.500.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất (5)	20.000.000.000	24.142.500.000
Cộng	141.510.493.900	113.982.294.364

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	31/12/2014	01/10/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	6.087.712.502	1.357.935.196
Ngân hàng TMCP Đại Á	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	1.264.500.000	316.125.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	921.050.000	283.400.000
Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	565.395.609	565.395.609
Cộng	8.838.658.111	2.522.855.805

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Hợp đồng tín dụng số 2014041/KHDN/NHNT ngày 01/8/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Tín Nghĩa, giá trị bảo lãnh không thấp hơn 140.000.000.000 VND; thế chấp toàn bộ công trình 11 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa với tổng giá trị tài sản thế chấp là 101.500.000.000 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 385-11-2013/HĐTDHM-PN/TPB-DNI ngày 30/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 8,6%/năm đến 10,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

3. Hợp đồng tín dụng số 372.13.720.838318.TD.DN ngày 22/11/2013 kèm phụ lục hợp đồng số 01-

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: đến 30/11/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thế chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

4. Hợp đồng tín dụng số 1149/HĐHM/NH-PN/PGGĐN ngày 19/5/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5. Hợp đồng tín dụng số 12/2013/HĐKT ngày 01/08/2013 và phụ lục ký ngày 01/3/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 24.142.500.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra		1.548.154.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.796.452.555	355.649.093
Thuế thu nhập cá nhân	105.817.990	21.841.600
Các loại thuế khác	86.986	59.475
Cộng	<u>1.902.357.531</u>	<u>1.925.704.317</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/10/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	926.922	-
Kinh phí công đoàn	62.264.957	119.702.336
Phải trả cổ tức cho cổ đông	21.680.391.917	336.631.917
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	41.995.800	-
Các khoản phải trả khác	12.825.300.686	12.825.300.686
Cộng	<u>34.610.880.282</u>	<u>13.281.634.939</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

		31/12/2014	01/10/2014
		<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai (1)		6.588.664.892	7.875.417.866
Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank) (2)		-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)		5.367.416.669	5.708.541.668
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)		3.471.650.000	3.684.200.000
Công ty thuê tài chính VILC (5)		2.784.160.000	2.784.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		(8.838.658.111)	(2.522.855.805)
Cộng		<u>9.373.233.450</u>	<u>17.529.463.729</u>

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 602.000.000 VNĐ.

(1.2). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng (tức là trạm xăng dầu Định Quán 1 và
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 71.182.222 VNĐ.

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 2.408.816.000 VNĐ.

(1.4). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.506.666.670 VNĐ.

(2) Hợp đồng tín dụng số TD09/0345/HS ngày 01/9/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.400.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0,875%/tháng, thay đổi 03 tháng/lần, bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 0 VNĐ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HBTĐTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyên (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 5.367.416.669 VNĐ.

(4) Hợp đồng tín dụng số 398.13.720.838318.TD.DN ngày 14/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.251.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán một phần tiền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là trạm xăng
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm trụ bơm xăng và nhà văn phòng
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.471.650.000 VNĐ.

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VNĐ;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 2.784.160.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	-	1.580.414.078	372.029.553	5.409.347.439	225.437.353.100
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.916.026.995	12.916.026.995
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/9/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	-	1.580.414.078	372.029.553	17.825.374.434	237.853.380.095
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	13.106.876.756	13.106.876.756
Tạm ứng cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(21.343.760.000)	(21.343.760.000)
Tại ngày 31/12/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	-	1.580.414.078	372.029.553	9.588.491.191	229.616.496.852

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25/12/2014 tạm ứng cổ tức năm 2014 là 10%.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Tại ngày 31/12/2014	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/10/2014	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.703.160.000	35,00%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.855.000.000	6,02%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/10/2014
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.343.760.000	21.343.760.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	21.343.760.000	21.343.760.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	21.343.760.000	21.343.760.000

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/10/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	696.193.643.460	835.307.656.390
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	1.436.178.619	3.234.390.939
	697.629.822.079	838.542.047.329
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng doanh thu thuần	697.629.822.079	838.542.047.329

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	671.998.161.539	816.931.311.941
Giá vốn của hàng vật liệu xây dựng và giá vốn khác	1.105.847.162	2.833.009.753
Cộng	673.104.008.701	819.764.321.694

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư	314.062.963	454.400.185
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.507.778	27.692.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.100.558.484	1.466.978.946
Cộng	7.434.129.225	1.949.071.450
24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.561.452.007	3.598.189.310
Cộng	2.561.452.007	3.598.189.310
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công cụ đồ dùng	424.365.194	170.968.695
Chi phí nhân công	6.166.027.000	3.423.106.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.348.870.445	1.311.161.283
Phân bổ lợi thế thương mại	123.425.001	2.264.753.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.026.137.972	1.926.559.058
Chi phí bằng tiền khác	651.285.666	250.931.376
Cộng	10.740.111.278	9.347.480.087
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công cụ đồ dùng	137.385.156	76.200.856
Chi phí nhân viên quản lý	2.347.166.621	3.039.987.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.535.364	46.749.144
Thuế, phí, lệ phí	9.196.950	382.484.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.781.788	371.853.555
Chi phí bằng tiền khác	1.195.741.479	594.985.288
Cộng	4.521.807.358	4.512.260.316
27. LỢI NHUẬN KHÁC		

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ, bồi thường, di dời tài sản	655.186.725	509.124.244
Thu nhập từ thu phí sử dụng TSCĐ của Công ty con	372.501.860	-
Thu nhập khác	230.761.979	662.381.082
Cộng	1.258.450.564	1.171.505.326
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, bồi thường, di dời tài sản	485.273.920	-
Chi phí khác	6.419.293	2.175
Cộng	491.693.213	2.175
Lợi nhuận từ hoạt động khác	766.757.351	1.171.503.151

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí mua hàng hóa	674.838.815.669	819.764.321.694
Chi phí nhân công	8.587.266.596	6.463.093.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.460.265.198	1.357.910.427
Phân bổ lợi thế thương mại	123.425.001	2.264.753.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.606.059	2.298.412.613
Chi phí khác	1.856.224.095	1.228.400.719
	689.649.602.618	833.376.892.546

29. LỢI NHUẬN CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.106.876.756	4.440.370.523
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	13.106.876.756	4.440.370.523
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	614	208

30. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý IV/2014 là 13.106.876.756 đồng, tăng 195% so với cùng kỳ năm trước là 4.440.370.523 đồng. Điều này chủ yếu là do lợi nhuận gộp và doanh thu hoạt động tài chính của kỳ này tăng mạnh:

- Lợi nhuận gộp tăng 5.748.087.743 đồng, tương ứng 31% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do Công ty thực hiện chiến lược kinh doanh tốt trong việc tìm kiếm nguồn hàng, phân phối hợp lý và tận dụng được các cơ hội kinh doanh từ biến động giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 5.485.057.775 đồng, tương ứng 281% so với cùng kỳ năm trước, do công ty được chia lợi nhuận 7.100.558.484 đồng từ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2014		01/10/2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.813.641.469	-	22.002.207.610	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.391.660.368	(500.030.488)	52.385.258.152	(387.069.201)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	198.686.476.837	(900.993.721)	183.868.640.762	(788.032.434)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2014	01/10/2014
			VNĐ	VNĐ
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			159.722.385.461	134.034.613.898
Phải trả người bán và phải trả khác			117.912.871.225	98.813.914.554
Chi phí phải trả			178.640.054	1.003.142.278
Tổng cộng			277.813.896.740	233.851.670.730

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khoản mục	Dưới 01 năm VNĐ	Từ 01 - 05 năm VNĐ	Tổng VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	150.349.152.011	9.373.233.450	159.722.385.461
Phải trả người bán và phải trả khác	117.912.871.225	-	117.912.871.225
Chi phí phải trả	178.640.054	-	178.640.054
Cộng	268.440.663.290	9.373.233.450	277.813.896.740
Tại ngày 01/10/2014			
Các khoản vay	116.505.150.169	17.529.463.729	134.034.613.898
Phải trả người bán và phải trả khác	98.813.914.554	-	98.813.914.554
Chi phí phải trả	1.003.142.278	-	1.003.142.278
Cộng	216.322.207.001	17.529.463.729	233.851.670.730
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.813.641.469	-	53.813.641.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.391.660.368	-	35.391.660.368
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	89.205.301.837	109.481.175.000	198.686.476.837
Tại ngày 01/10/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.002.207.610	-	22.002.207.610
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.385.258.152	-	52.385.258.152
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	74.387.465.762	109.481.175.000	183.868.640.762

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động kinh doanh xăng dầu VNĐ	Hoạt động kinh doanh khác VNĐ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	696.193.643.460	1.436.178.619	697.629.822.079
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.195.481.921	330.331.457	24.525.813.378
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.523.247.738	-	6.523.247.738
Tài sản bộ phận	461.264.045.187	-	461.264.045.187
Tài sản không phân bổ	-	-	54.349.626.947
Tổng tài sản	461.264.045.187	-	515.613.672.134
Nợ phải trả của các bộ phận	243.024.376.404	-	243.024.376.404
Nợ phải trả không phân bổ	42.972.798.878	-	42.972.798.878
Tổng nợ phải trả	285.997.175.282	-	285.997.175.282

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty tại khu vực phía Nam.

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VNĐ	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	914.042.930	295.214.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	15.102.338.574	74.641.458.795
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	11.902.910	630.529.040
Mua hàng			
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS	Cổ đồng	305.996.387.387	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	71.420.408.989	124.684.234.458
Trả nợ vay			
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	4.142.500.000	1.955.006.000
Lãi vay			
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	365.525.625	228.171.519
Trả lãi vay			
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	365.525.625	228.171.519

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Thu nhập từ phí sử dụng tài sản, lợi thế thương mại**

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	<u>452.861.861</u>	<u>925.959.244</u>
---------------------------------------	-------------	--------------------	--------------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014 như sau:

		31/12/2014	01/10/2014
		<u>VND</u>	<u>VND</u>

Phải thu tiền hàng

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	2.752.030	-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	3.143.400	3.912.000
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	<u>344.548.550</u>	<u>433.746.532</u>

Phải trả tiền hàng

Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS	Cổ đông	56.670.931.960	56.997.804.040
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	<u>22.311.883.205</u>	<u>12.412.807.678</u>

Phải trả tiền vay

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	<u>20.000.000.000</u>	<u>24.142.500.000</u>
-----------------------------------------	-------------	-----------------------	-----------------------

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015